

THÔNG BÁO CÔNG KHAI VIỆC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tổ chức đấu giá tài sản: Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Bình.
Địa chỉ: Số 52, đường Nguyễn Hữu Cảnh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình.

2. Tổ chức có quyền đưa tài sản ra đấu giá: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Địa chỉ: Tầng 2, Trụ sở Chính quyền huyện Quảng Trạch, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

3. Tài sản đấu giá: Quyền sử dụng đất đối với 90 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng Khu dân cư Đồng Ràng, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình; Diện tích từ 196,5m²/thửa đến 356,7m²/thửa; Giá khởi điểm từ 1.081.000.000 đồng/thửa đến 2.590.000.000 đồng/thửa ;

(Giá khởi điểm chưa bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí và các chi phí khác theo quy định)

4. Tiền mua hồ sơ tham gia đấu giá: Nộp 500.000 đồng/thửa đất đăng ký.

5. Tiền đặt trước: Nộp từ 200.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, tùy theo từng thửa đất đăng ký.

6. Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng hình thức bỏ phiếu gián tiếp 01 lần duy nhất trong thời hạn nộp hồ sơ.

7. Điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá: Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai, có nhu cầu sử dụng đất để làm nhà ở theo quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, chấp hành tốt pháp luật đất đai thực hiện đăng ký tham gia đấu giá thông qua việc nộp hồ sơ tham gia đấu giá hợp lệ cho Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Bình; Không thuộc đối tượng không được đăng ký tham gia đấu giá.

8. Thời gian, địa điểm thực hiện các thủ tục đấu giá: *(Thực hiện trong giờ hành chính các ngày làm việc)*

- Thời gian, địa điểm bán hồ sơ, đăng ký tham gia đấu giá: Từ 07 giờ 30 phút ngày 06/9/2022 đến 16 giờ 30 phút ngày 23/9/2022 tại trụ sở UBND xã Quảng Tùng.

- Thời gian nộp tiền đặt trước, bỏ phiếu trả giá: Từ 07 giờ 30 phút ngày 21/9/2022 đến 16 giờ 30 phút ngày 23/9/2022.

- Thời gian, địa điểm xem tài sản: Vào ngày 19/9/2022 và ngày 20/9/2022 tại vị trí thửa đất đưa ra đấu giá. (Nếu có nhu cầu, khách hàng liên hệ trước ngày 19/9/2022 để Trung tâm sắp xếp thời gian cụ thể)

9. Thời gian, địa điểm tổ chức buổi công bố giá đã trả: Vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 26/9/2022 tại Hội trường UBND xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Lưu ý: Người đăng ký tham gia đấu giá, người tham gia buổi công bố giá đã trả phải thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo quy định.

Thông tin cụ thể được niêm yết tại trụ sở Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Bình, trụ sở Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Quảng Trạch, trụ sở UBND xã Quảng Tùng.

Mọi chi tiết xin liên hệ Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản, Số điện thoại: 0232.3533568; Website: <https://daugia.quangbinh.gov.vn>.

Nơi nhận:

- Đài Phát thanh – truyền hình Quảng Bình (Đăng ngày 30/8/2022);
- Báo Quảng Bình (Đăng ngày 6/9/2022)
- Trang TTĐT về đấu giá tài sản;
- Trang TT về TSNN - Thời báo tài chính;
- TT Phát triển QĐ huyện Quảng Trạch;
- Website UBND huyện Quảng Trạch;
- Website Sở Tư pháp T.Quảng Bình;
- Website TT DVGTS T.Quảng Bình;
- Lưu HS.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Viết Sự

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**PHỤ LỤC**

Quyền sử dụng đối với 90 thửa đất ở tại dự án Hạ tầng khu dân cư Đồng Ràng, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình

(Kèm theo Thông báo số: **531** /TB-ĐGTS ngày **29** tháng **8** năm 2022
của Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản tỉnh Quảng Bình)

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
I	Các thửa đất hướng Bắc đường quy hoạch rộng 10,5m					
1	288	39	212,4	1.168.000.000	200.000.000	
2	289	39	214,6	1.180.000.000	200.000.000	
3	290	39	216,8	1.192.000.000	200.000.000	
4	291	39	219,0	1.205.000.000	200.000.000	
5	292	39	221,2	1.217.000.000	200.000.000	
6	293	39	223,4	1.229.000.000	200.000.000	
7	294	39	225,6	1.241.000.000	200.000.000	
8	313	39	207,0	1.139.000.000	200.000.000	
9	314	39	207,0	1.139.000.000	200.000.000	
10	315	39	207,0	1.139.000.000	200.000.000	
11	316	39	207,0	1.139.000.000	200.000.000	
12	317	39	207,0	1.139.000.000	200.000.000	
13	318	39	207,0	1.139.000.000	200.000.000	
14	319	39	207,0	1.139.000.000	200.000.000	
15	539	44	207,0	1.139.000.000	200.000.000	
16	540	44	207,0	1.139.000.000	200.000.000	
17	541	44	207,0	1.139.000.000	200.000.000	
18	542	44	207,0	1.139.000.000	200.000.000	
19	543	44	207,0	1.139.000.000	200.000.000	
20	544	44	207,0	1.139.000.000	200.000.000	
21	545	44	207,0	1.139.000.000	200.000.000	
22	546	44	207,0	1.139.000.000	200.000.000	
23	547	44	207,0	1.139.000.000	200.000.000	
24	548	44	284,4	1.877.000.000	300.000.000	02 mặt tiền
II	Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch rộng 10,5m					
1	295	39	207,0	1.252.000.000	200.000.000	
2	296	39	207,0	1.252.000.000	200.000.000	

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
3	297	39	207,0	1.252.000.000	200.000.000	
4	298	39	207,0	1.252.000.000	200.000.000	
5	299	39	207,0	1.252.000.000	200.000.000	
6	300	39	207,0	1.252.000.000	200.000.000	
7	301	39	207,0	1.252.000.000	200.000.000	
8	320	39	207,0	1.252.000.000	200.000.000	
9	321	39	207,0	1.252.000.000	200.000.000	
10	322	39	207,0	1.252.000.000	200.000.000	
11	323	39	207,0	1.252.000.000	200.000.000	
12	324	39	207,0	1.252.000.000	200.000.000	
13	531	44	207,0	1.252.000.000	200.000.000	
14	532	44	207,0	1.252.000.000	200.000.000	
III	Các thửa đất hướng Đông đường quy hoạch rộng 10,5m					
1	302	39	216,7	1.430.000.000	200.000.000	02 mặt tiền
2	303	39	196,5	1.081.000.000	200.000.000	
3	304	39	202,9	1.116.000.000	200.000.000	
4	305	39	209,4	1.152.000.000	200.000.000	
5	306	39	226,5	1.495.000.000	200.000.000	02 mặt tiền
6	325	39	254,6	1.680.000.000	300.000.000	02 mặt tiền
7	326	39	225,0	1.238.000.000	200.000.000	
8	528	44	230,8	1.269.000.000	200.000.000	
9	529	44	236,6	1.301.000.000	200.000.000	
10	530	44	257,2	1.415.000.000	200.000.000	02 mặt tiền
VI	Các thửa đất hướng Nam đường quy hoạch rộng 12 m					
1	549	44	225,0	1.361.000.000	200.000.000	
2	550	44	225,0	1.361.000.000	200.000.000	
3	551	44	225,0	1.361.000.000	200.000.000	
4	552	44	225,0	1.361.000.000	200.000.000	
5	553	44	225,0	1.361.000.000	200.000.000	
6	554	44	225,0	1.361.000.000	200.000.000	
7	555	44	225,0	1.361.000.000	200.000.000	
8	556	44	225,0	1.361.000.000	200.000.000	
9	557	44	225,0	1.361.000.000	200.000.000	
10	558	44	356,7	2.590.000.000	400.000.000	02 mặt tiền

STT	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Diện tích (m2)	Giá khởi điểm (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Ghi chú
V	Các thửa đất hướng Tây đường quy hoạch rộng 12m					
1	283	39	252,1	1.664.000.000	300.000.000	02 mặt tiền
2	284	39	225,0	1.238.000.000	200.000.000	
3	285	39	225,0	1.238.000.000	200.000.000	
4	286	39	225,0	1.238.000.000	200.000.000	
5	287	39	250,0	1.650.000.000	300.000.000	02 mặt tiền
6	308	39	250,0	1.650.000.000	300.000.000	02 mặt tiền
7	309	39	225,0	1.238.000.000	200.000.000	
8	310	39	225,0	1.238.000.000	200.000.000	
9	311	39	225,0	1.238.000.000	200.000.000	
10	312	39	250,0	1.650.000.000	300.000.000	02 mặt tiền
VI	Các thửa đất hướng Đông đường quy hoạch rộng 12 m					
1	266	39	306,7	2.024.000.000	400.000.000	02 mặt tiền
2	267	39	225,0	1.238.000.000	200.000.000	
3	268	39	225,0	1.238.000.000	200.000.000	
4	269	39	225,0	1.238.000.000	200.000.000	
5	270	39	225,0	1.238.000.000	200.000.000	
6	271	39	225,0	1.238.000.000	200.000.000	
7	272	39	225,0	1.238.000.000	200.000.000	
8	273	39	225,0	1.238.000.000	200.000.000	
9	274	39	209,0	1.150.000.000	200.000.000	
10	275	39	209,0	1.150.000.000	200.000.000	
11	276	39	209,0	1.150.000.000	200.000.000	
12	277	39	253,0	1.392.000.000	200.000.000	
13	278	39	253,0	1.392.000.000	200.000.000	
14	279	39	209,0	1.150.000.000	200.000.000	
15	523	44	209,0	1.150.000.000	200.000.000	
16	524	44	209,0	1.150.000.000	200.000.000	
17	525	44	273,3	1.804.000.000	300.000.000	02 mặt tiền
VII	Các thửa đất hướng Tây đường quy hoạch rộng 20 m					
1	534	44	275,0	1.906.000.000	300.000.000	02 mặt tiền
2	535	44	225,0	1.299.000.000	200.000.000	
3	536	44	225,0	1.299.000.000	200.000.000	
4	537	44	225,0	1.299.000.000	200.000.000	
5	538	44	275,0	1.906.000.000	300.000.000	02 mặt tiền
Tổng cộng: 90 thửa đất			20.157,4	118.006.000.000	19.300.000.000	